FireAnt

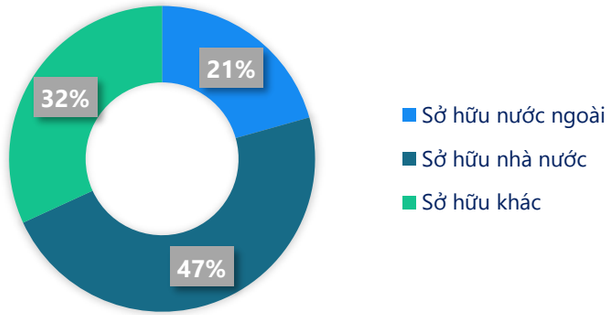
CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (HSX: HTI)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

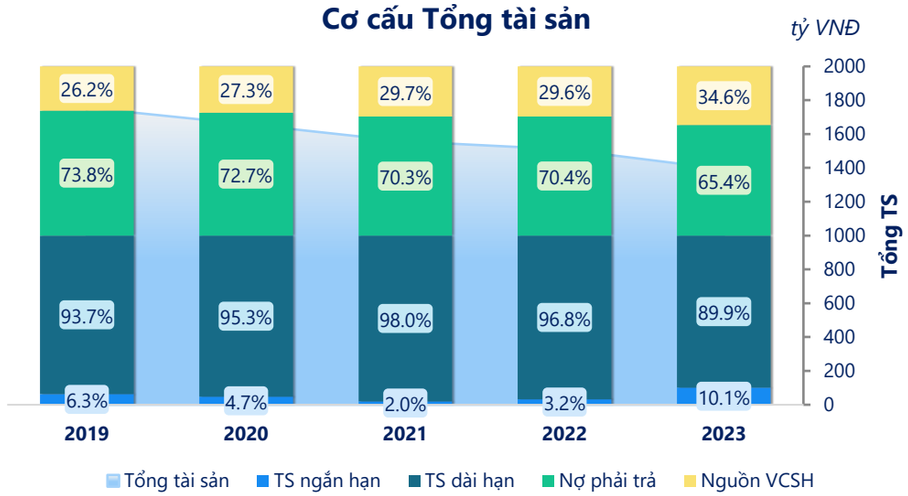
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	16,450
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,850
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,247
SL cổ phiếu LH	24,949,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	36,728
% sở hữu nước ngoài	20.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	482
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	410
P/E	7.2
EPS	2,298

	YTD	1T	3T	6T
HTI	6.6%	-0.6%	0.9%	-0.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



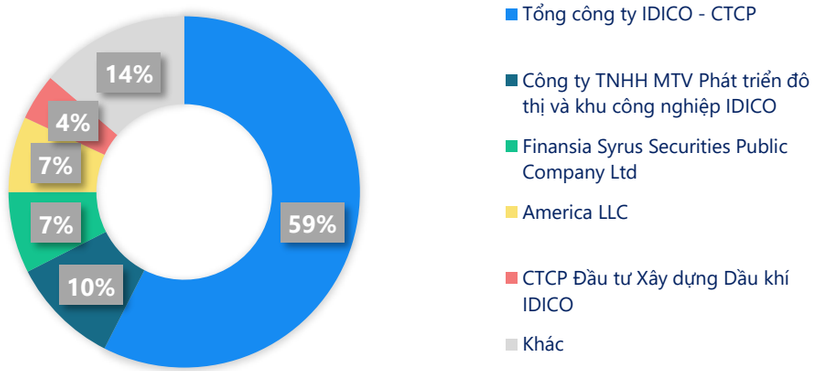
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HTI** năm 2023 đạt **1,393** tỷ đồng, giảm **7.77%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 89.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 65.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



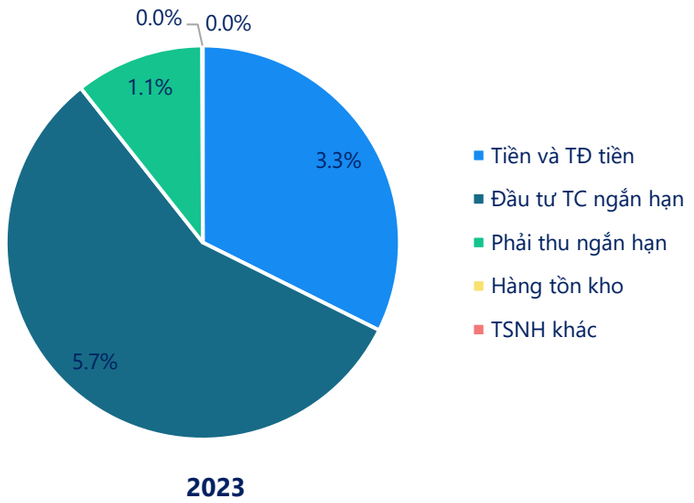
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **47.5%**, tiếp đến là sở hữu khác 31.9% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 20.6%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng công ty IDICO - CTCP** sở hữu **57.5%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO nắm giữ 10.0% và đứng thứ 3 là Finansia Syrus Securities Public Company Ltd nắm giữ 7.48%.

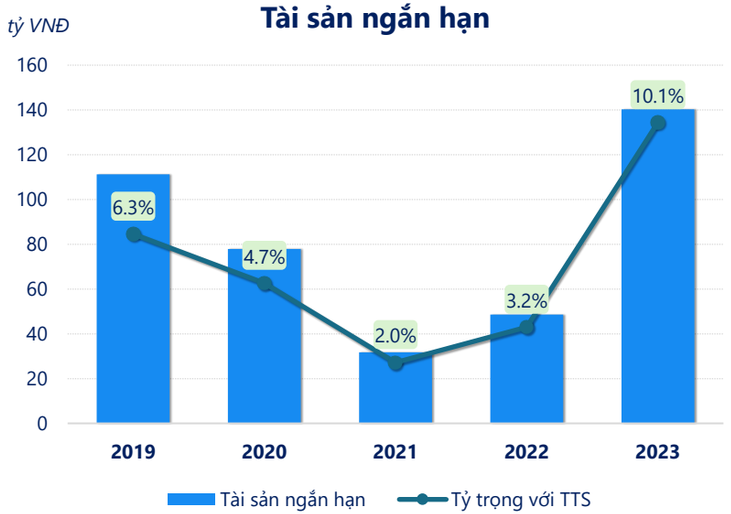
Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (HSX: HTI)

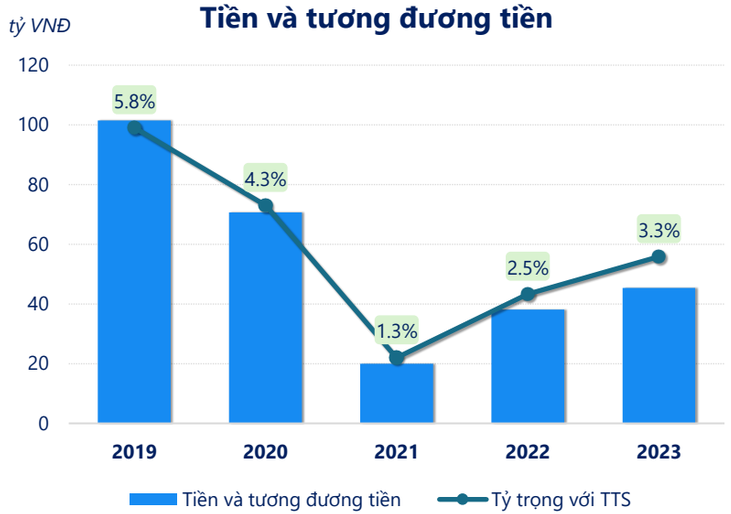
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



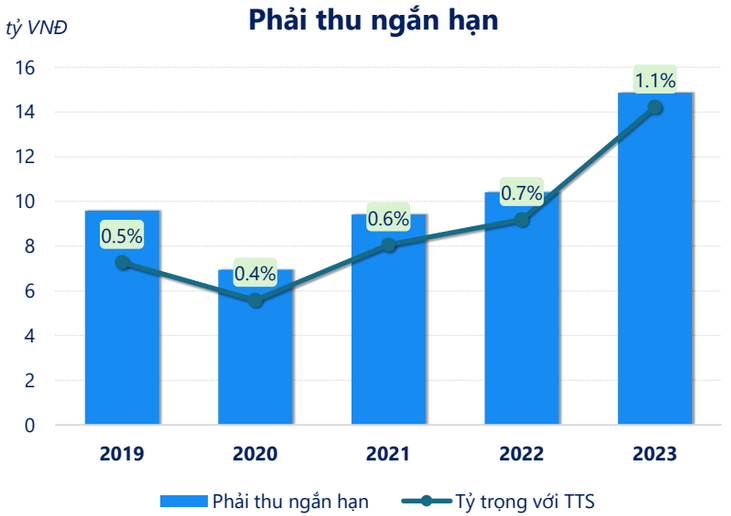
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của HTI đạt **140.3** tỷ đồng, tăng trưởng **188%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **10.1%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **5.74%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 3.26% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



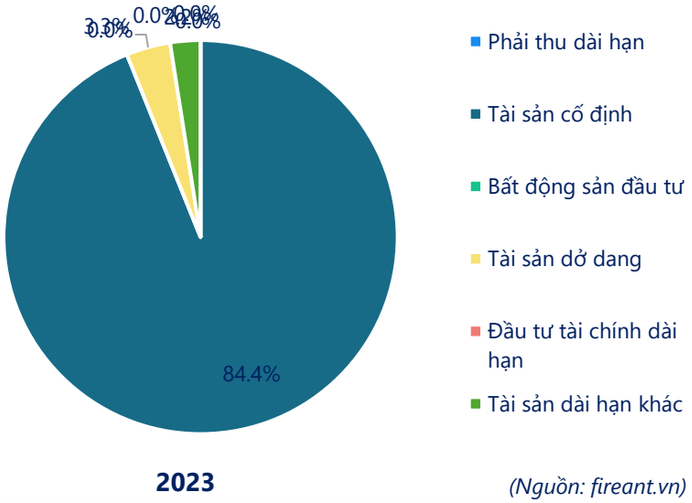
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

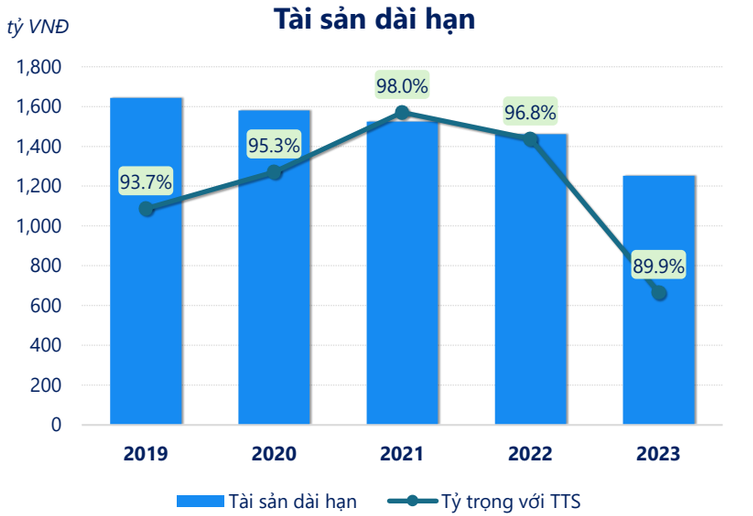
CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (HSX: HTI)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



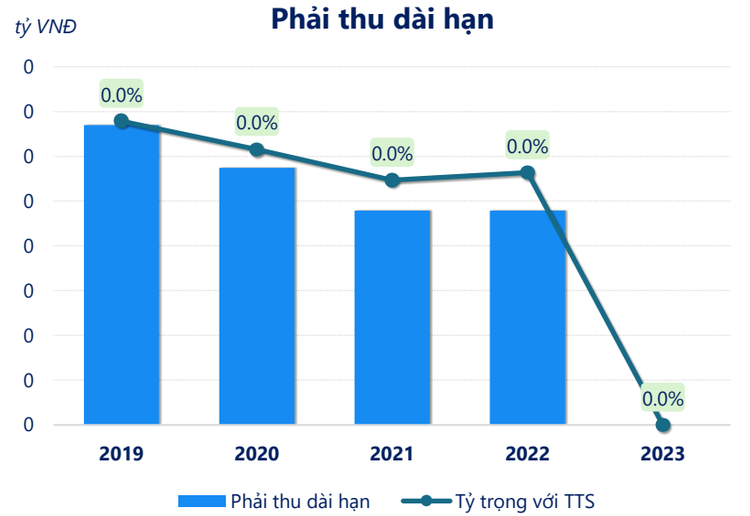
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

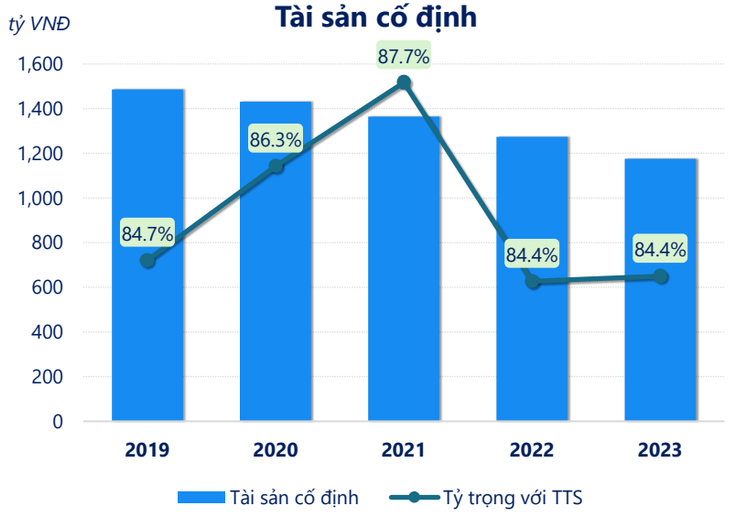


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **1,252** tỷ đồng giảm **14.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **89.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **84.4%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 3.26%.

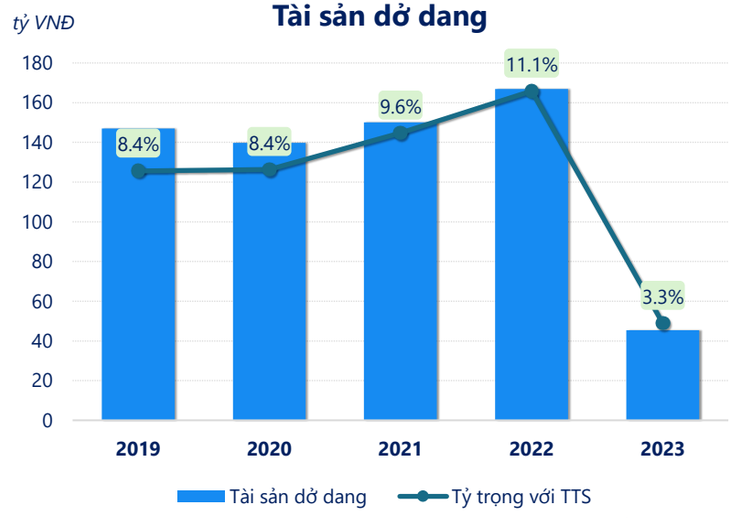
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

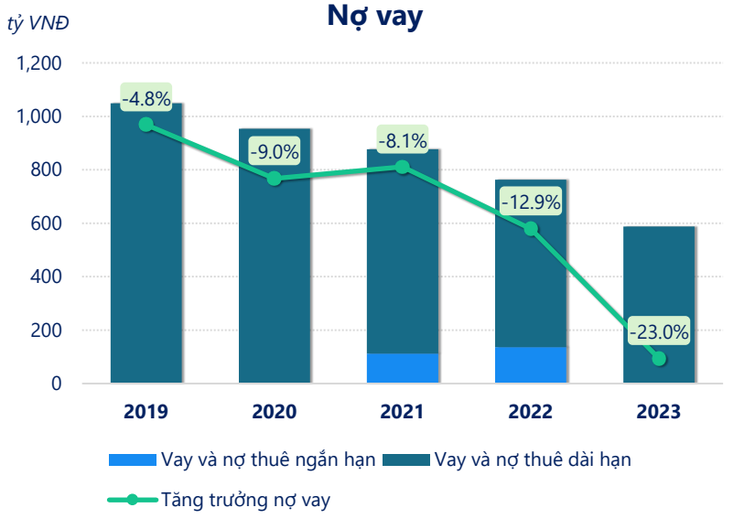
Tài sản dở dang



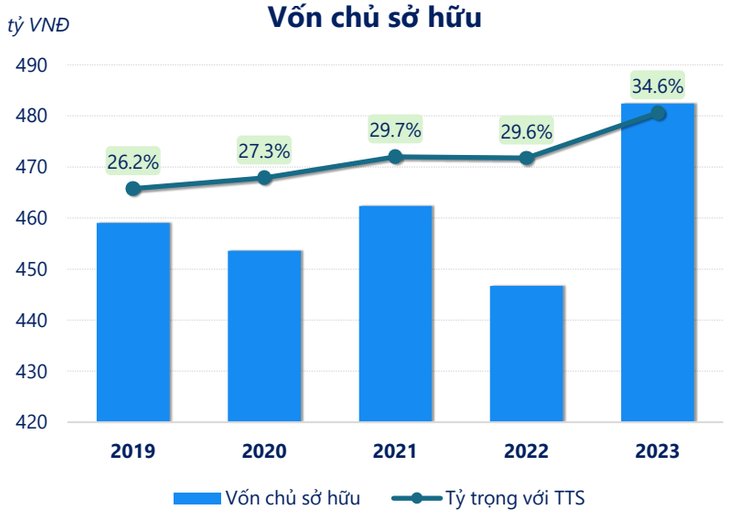
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (HSX: HTI)

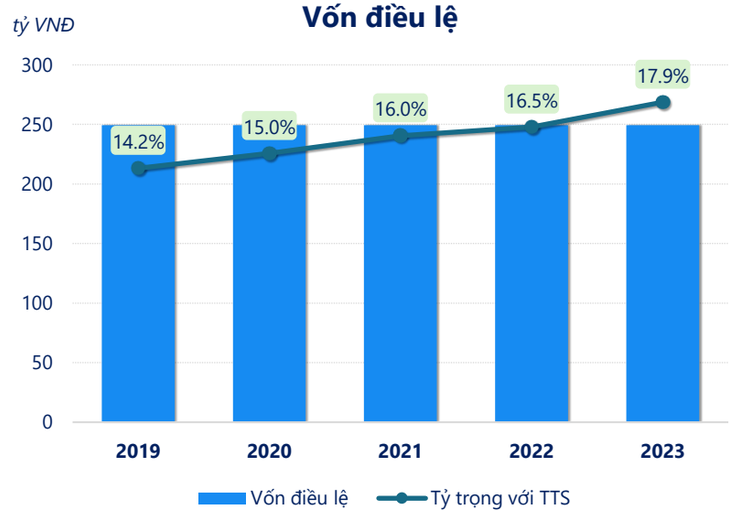
Nợ vay



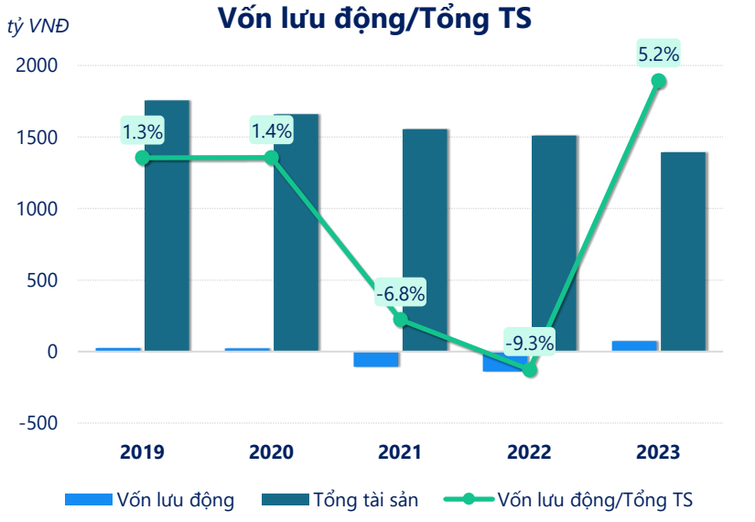
Vốn chủ sở hữu



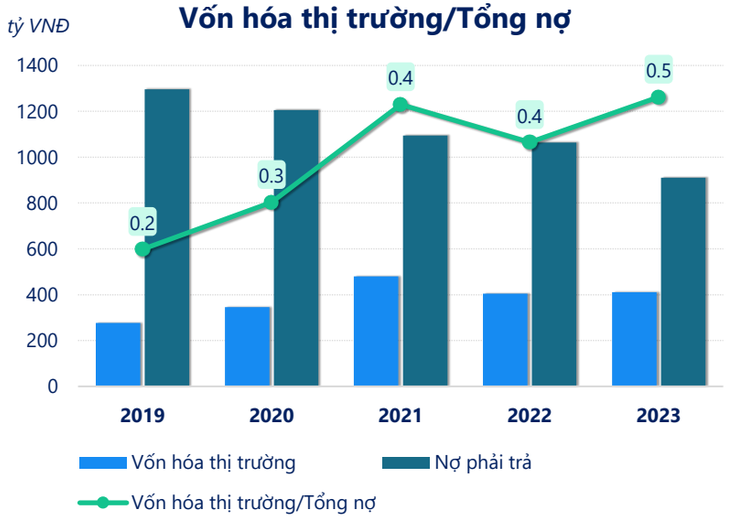
Vốn điều lệ



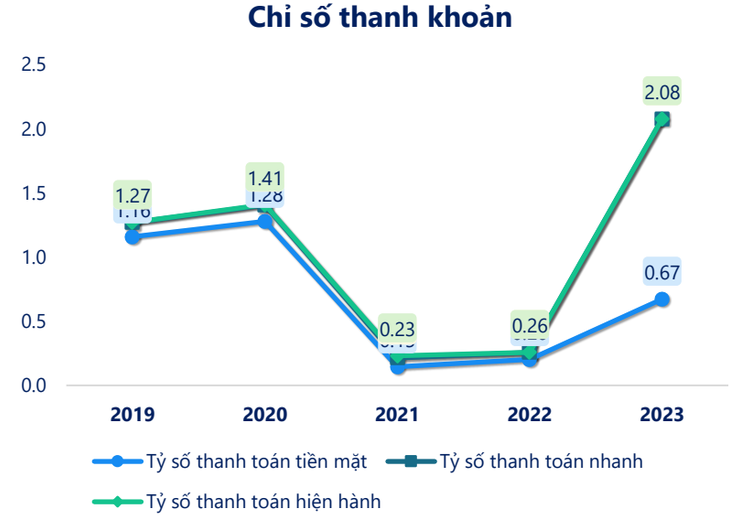
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (HSX: HTI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,393**	**1,510**	**-7.8%**
Tài sản ngắn hạn	140	48.7	188%
Tiền và tương đương tiền	45.4	38.1	19.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	80.0	0	
Phải thu ngắn hạn	14.9	10.4	42.7%
Hàng tồn kho	0.07	0.10	-29.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**1,252**	**1,461**	**-14.3%**
Phải thu dài hạn	0	0.01	-100%
Tài sản cố định	1,176	1,274	-7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	45.4	167	-72.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**31.0**	**20.7**	**50.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	910	1,063	-14.4%
Nợ ngắn hạn	**67.5**	**189**	**-64.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	136	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.83	6.15	-53.9%
Nợ dài hạn	843	874	-3.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	587	627	-6.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**482**	**447**	**8.0%**
Vốn chủ sở hữu	**482**	**447**	**8.0%**
Vốn điều lệ	249	249	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**379**	**375**	**334**	**423**	**440**
Giá vốn hàng bán	186	156	163	234	251
Lợi nhuận gộp	**193**	**219**	**171**	**189**	**190**
Doanh thu HĐTC	3.89	3.06	0.87	0.71	2.92
Chi phí TC	60.0	102	88.5	77.8	77.3
Chi phí lãi vay	**60.0**	**102**	**88.5**	**77.8**	**77.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	44.2	36.3	31.4	36.9	36.8
Chi phí QLDN	14.2	8.71	7.30	6.41	6.63
LN thuần từ HĐKD	**78.2**	**74.4**	**45.0**	**68.9**	**71.7**
Lợi nhuận khác	-4.35	0.21	0.08	0.34	0.26
LN trước thuế	**73.9**	**74.6**	**45.0**	**69.2**	**72.0**
Lợi nhuận sau thuế	**69.9**	**60.6**	**36.2**	**55.3**	**57.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**69.9**	**60.6**	**36.2**	**55.3**	**57.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	170	133	86.3	190	182
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-85.8	-14.8	-10.0	-13.2	46.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-83.4	-149	-127	-158	-221
Tiền đầu kỳ	101	101	70.7	20.0	38.1
Lưu chuyển tiền thuần	**0.39**	**-30.8**	**-50.7**	**18.2**	**7.25**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	101	70.7	20.0	38.1	45.4

Powered by Infographic